

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

Sản phẩm: Silicone/Acrylic

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT/ THÔNG TIN CÔNG TY

1.1 Tên sản phẩm: SA-301

1.2 Phân loại hóa học: Acryl Sealant

1.3 Đề xuất và giới hạn sử dụng: Chất bịt kín và chất kết dính

1.4 Chi tiết công ty sản xuất

1.4.1 Nhà sản xuất / Nhà cung cấp: Neo Chems Co., Ltd

1.4.2 Địa chỉ: 64, Chorok-ro 693beon-gil, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

1.4.3 Liên hệ: Điện thoại: 031-366-3878 Fax: 031-366-3879

1.5 Chi tiết công ty phân phối

1.5.1 Nhà phân phối: Samsung Materials Co., Ltd

1.5.2 Địa chỉ: 19w, Nguyễn Hữu Cảnh, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.5.3 Số điện thoại: (+84) 28 3 7447 555

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm: Loại 1

2.2 Nhãn hóa chất và thông tin cảnh báo

Biểu tượng:



Từ tín hiệu: Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ: H317 Có thể gây ra kích ứng da

Biện pháp phòng ngừa:

Trạng thái:

Ngăn chặn:

P261 Tránh hít bụi/ khói/khí/sương/hoi/phun

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông thoáng

P272 Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép ra khỏi nơi làm việc

P280 Mang găng tay bảo hộ

Phản ứng:

P302 + P352 NẾU TRÊN DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước

P333 + P313 Cần sự hỗ trợ của nhân viên y tế

P362 + P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt trước khi tái sử dụng

Cất giữ:

Không áp dụng

Xử lý: Vứt bỏ sản phẩm/thùng chứa ở nơi phù hợp với các quy định địa phương.

Nguy cơ khác: Rủi ro nằm ngoài tiêu chuẩn: Không biết.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên hóa học	Số CAS	% (v/w)
ACRYLIC EMULSION	-	30-40
CALCIUM CARBONATE	471-34-1	40-50
SECRET	-	1-10
DEIONIZED WATER	-	10-20

Các thành phần khác không được liệt kê trong phần này là không nguy hiểm hoặc bí mật kinh doanh.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Tiếp xúc mắt: Rửa ngay lập tức bằng nước trong 15 phút. Nhờ chuyên viên chăm sóc y tế ngay

4.2 Tiếp xúc ngoài da: Rửa sạch bằng xà phòng và nước

4.3 Nếu hít phải: Di chuyển đến nơi thoáng khí. Chăm sóc y tế nếu cần thiết.

4.4 Nếu nuốt phải: Đến bệnh viện ngay lập tức.

4.5 Lưu ý khác cho bác sĩ:

- Điều trị theo tình trạng của người đó và chi tiết cụ thể về phơi nhiễm
- Điều trị triệu chứng. Để biết thêm thông tin y tế, người hành nghề nên tham khảo số điện thoại trong Mục 1

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1 Phương tiện chữa cháy phù hợp (và không phù hợp)

Phù hợp:

Trên các đám cháy lớn sử dụng hóa chất khô hoặc bọt.

Trên các đám cháy nhỏ, sử dụng CO₂ hoặc hóa chất khô.

Nước có thể được sử dụng để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với lửa.

Không phù hợp: Dùng dòng tia nước.

5.2 Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất (ví dụ: bất kỳ sản phẩm đốt cháy nguy hiểm nào):

Các oxit carbon và dấu vết của các hợp chất carbon bị đốt cháy không hoàn toàn, oxit kim loại, silicon dioxide, formaldehyd, oxit nitơ, thạch anh.

5.3 Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy:

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa cách ly với ngọn lửa.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1 Thiết bị phòng ngừa và bảo vệ cá nhân:

Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

6.2 Đề phòng cho môi trường:

Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

6.3 Phương pháp làm sạch

Lưu ý tất cả các khuyến cáo về các thiết bị bảo vệ cá nhân được mô tả trong MSDS này. Nếu vật liệu có thể được bơm, cất giữ các vật liệu được tái sử dụng trong thùng chứa thích hợp. Lau sạch hoặc cạo rửa, cất giữ trong các thùng chứa để xử lý. Làm sạch khu vực khi vật liệu bị đổ, ngay cả với số lượng nhỏ, vì có thể gây trơn trượt. Sử dụng hơi nước, dung môi hoặc chất tẩy rửa làm sạch lần cuối. Vứt bỏ vật liệu dùng để vệ sinh hoặc vật liệu làm sạch một cách thích hợp, vì có thể xảy ra cháy tự phát. Cần tuân thủ pháp luật pháp hiện hành để áp dụng cho các trường hợp liên quan đến mục này.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

7.1 Xử lý phòng ngừa:

Rửa sạch sau khi xử lý, đặc biệt là trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc.

7.2 Điều kiện cất giữ (bao gồm mọi sự không tương thích):

Sử dụng các biện pháp và vật liệu cất giữ hợp lý, tránh xa các vật liệu oxy hóa. Đóng container và cất giữ tránh xa nước hoặc hơi ẩm.

8. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Hạn mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, hạn mức giới hạn sinh học

Tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp:

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Hình thức tiếp xúc)	Thông số kiểm soát/ Nồng độ cho phép	Nền tảng
Calcium carbonate	22984-54-9	TWA	10 mg/m ³ (Calcium carbonate)	KR OEL
Silicon dioxide	7631-86-9	TWA	10 mg/m ³	KR OEL

8.2 Kỹ thuật kiểm tra

Thông gió cục bộ: Khuyến nghị.

Thông gió chung: Khuyến nghị.

8.3 Thiết bị bảo vệ cá nhân

Biện pháp hằng ngày (Khuyến nghị):

Bảo vệ hô hấp: Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

Mặt nạ phòng độc phù hợp: Loại hơi hữu cơ.

Bảo vệ mắt: Sử dụng bảo vệ đúng cách - tối thiểu phải có kính an toàn.

Bảo vệ tay: Nên đeo găng tay bảo vệ bằng hóa chất nếu da nhạy cảm có vấn đề hoặc tiếp xúc lâu dài.

Bảo vệ da: Rửa vào giờ ăn và cuối ca.

Các biện pháp vệ sinh: Thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Rửa sạch sau khi xử lý, đặc biệt là trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc.

Khi gặp sự cố:

Bảo vệ hô hấp: Sử dụng thiết bị thở độc lập (SCBA) hoặc mặt nạ phòng độc được cung cấp khác.

Bảo vệ mắt: Sử dụng mặt nạ phòng độc.

Bảo vệ da: Rửa vào giờ ăn và cuối ca.

Biện pháp phòng ngừa: Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tại nơi kín, dùng không khí nén hay thiết bị thở không khí trong lành. Sử dụng dụng cụ chăm sóc hợp lý.

Đề phòng: Sản phẩm sẽ thay đổi tính chất thành methyl ethyl ketoxime (MEKO) khi tiếp xúc với nước hoặc không khí ẩm.

Sử dụng quạt thông gió khi tiến hành kiểm tra chất methyl ethyl ketoxime (MEKO) để bảo vệ đường hô hấp, xem hướng dẫn sử dụng trước khi tiến hành. Sản phẩm có chứa rượu metyl dễ cháy khi tiếp xúc với nước và không khí ẩm. Sử dụng quạt thông gió và thiết bị bảo vệ hô hấp khi tiến hành kiểm tra độ phơi nhiễm rượu metyl. Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi tiến hành kiểm tra.

Lưu ý: Những biện pháp phòng ngừa này là để xử lý nhiệt độ phòng. Sử dụng ở nhiệt độ cao hoặc các ứng dụng phun / phun khí có thể yêu cầu thêm các biện pháp phòng ngừa.

9. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Bề ngoài (trạng thái vật lý, màu sắc, v.v.): Chất lỏng hơi sệt.

9.2 Mùi: Có mùi

9.3 Ngưỡng về mùi: Không xác định

9.4 Độ PH: 7~9

9.5 Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: Không xác định

9.6 Điểm sôi ban đầu và Phạm vi sôi: Không xác định

9.7 Điểm bùng cháy: > 100°C (Cốc đậy kín)

9.8 Tỷ lệ hóa hơi: Không xác định

9.9 Tính dễ cháy (rắn, khí): Không áp dụng

9.10 Giới hạn nổ (bốc cháy) trên/dưới:

Giới hạn trên: Không xác định.

Giới hạn dưới: Không xác định.

9.11 Áp suất hóa hơi @ 25°C: Không xác định.

9.12 Độ hòa tan trong nước: Không xác định.

9.13 Áp suất hóa hơi (không khí = 1): Không xác định.

9.14 Trọng lượng riêng: 1,45 ± 0,02

9.15 Hệ số phân chia nước/Octanol: Không xác định.

9.16 Nhiệt độ tự cháy: Không xác định.

9.17 Nhiệt độ phân hủy: Không xác định.

9.18 Tính dẻo: Không xác định.

9.19 Trọng lượng phân tử: Không xác định.

Các thông tin trên không nhằm mục đích sử dụng trong việc chuẩn bị thông số kỹ thuật sản phẩm.

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

10.1 Tính ổn định và khả năng phản ứng: Ổn định, nguy hiểm sẽ không xảy ra

10.2 Tình trạng cần tránh: Không có

10.3 Các vật liệu không tương thích:

Có thể phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh. Nước, hơi ẩm hoặc không khí ẩm có thể khiến hơi độc hại hình thành.

10.4 Sản phẩm phân rã có mối nguy:

Các oxit carbon và dầu vết của các hợp chất carbon bị đốt cháy không hoàn toàn. Oxit kim loại, silicon dioxide, formaldehyd, oxit nitơ, thạch anh.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC LỰC

11.1 Thông tin về các phương hướng có thể dẫn đến tiếp xúc:

Hô hấp: Tiếp xúc là bất ngờ.

Đường miệng: Có thể xảy ra.

Mắt, da: Có thể xảy ra.

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm sức khỏe

Tên thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm	Ghi chú
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	LD50 Đường miệng LC50 Đường hô hấp LD50 Nhiễm độc cấp tính	Chuột Chuột Chuột	> 5,000 mg/kg > 5,000 mg/m ³ > 2,000 mg/kg	- 4h	- Test atmosphere :vapour Đánh giá: Các chất hoặc hỗn hợp không có độc tính da cấp tính
Calcium carbonate	LD50 Đường miệng LC50 Đường hô hấp LD50 Nhiễm độc cấp tính	Chuột Chuột Thỏ	> 2,000 mg/kg > 2,000 mg/kg > 2,000 mg/kg	- 4h	Phương pháp: OECD Test Guideline 420 Phương pháp: OECD Test Guideline 403 Phương pháp: OECD Test Guideline 402
Silicon dioxide	LD50 Đường miệng LC50 Đường hô hấp LD50 Nhiễm độc cấp tính	Chuột Chuột Thỏ	> 3,300 mg/kg > 3,300 mg/kg > 5,000 mg/kg	- 4 h	
Methyltri(ethylmethylketoxime) silane	LD50 Đường miệng	Chuột	> 2,520 mg/kg		
N-(3-(Trimethoxysilyl)propyl) ethylenediamine	LD50 Đường miệng LC50 Đường hô hấp LD50 Nhiễm độc cấp tính	Chuột Chuột Thỏ	2,295 mg/kg > 1.49 mg/l > 2,000 mg/kg	- 4 h	

Ăn mòn / kích ứng da				
Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.				
Thành phần		Loài	Kết quả	Ghi chú
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	Đánh giá: Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây khô hoặc nứt da			
ACRYLIC EMULSION	Không có tiêu chuẩn hoặc giới hạn nào được liệt kê bởi OSHA, ACGIH hoặc NIOSH			
Calcium carbonate		Thỏ	Không gây kích ứng da	Phương pháp: OECD Test Guideline 404
Silicon dioxide			Không gây kích ứng da	Lưu ý: Thông tin lấy từ các tài liệu tham khảo và tư liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt		
Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn		
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	Không kích ứng mắt	
Calcium carbonate	Không kích ứng mắt	Phương pháp: OECD Test Guideline 405
Silicon dioxide	Không kích ứng mắt	

Nhạy cảm hoặc ảnh hưởng hô hấp da			
Nhạy cảm với da	Có thể gây kích ứng da		
Nhạy cảm hô hấp	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn		
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	Loại kiểm tra: Human repeat insult patch test (HRIPT)	Các tuyến đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da	Kết quả: Tiêu cực
Calcium carbonate	Loại kiểm tra: Local lymph node assay (LLNA)	Các tuyến đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da	Loài: Chuột Phương pháp: OECD Test Guideline 429 Kết quả: Tiêu cực
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	Loại kiểm tra: Maximisation Test	Các tuyến đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da	Loài: Chuột bạch Kết quả: Tiêu cực
Silicon dioxide	Không có loại kiểm tra đặc biệt		Loài: Chuột bạch Kết quả: Tiêu cực

ĐỘC TÍNH SINH THÁI

Thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	Cấp tính LC50 > 87,556 mg/l	Cá hồi cầu vồng	96 h
	Cấp tính EC50 > 1,000 mg/l	Daphnia	48 h
	Cấp tính EC50 > 1,000mg/l	Tảo	72 h

	Mẫn tính NOELR: > 1,000 mg/l	Cá	28 d
	Mẫn tính NOELR: 5 mg/l	Daphnia	21 d
	Cấp tính EC50: > 100 mg/l	Vi sinh vật	3 h
Calcium carbonate	Cấp tính LC50 > 100 mg/l	Cá	96 h
	Cấp tính EC50 > 100MG/L	Daphnia	48 h
	Cấp tính EC50 > 14 mg/l	Tảo	72 h
			Phương pháp: OECD Test Guideline 201
Distillates (petroleum), hydrotreated middle	Cấp tính LL50 > 1,028 mg/l	Cá	96 h
	Cấp tính LL50 > 3,193 mg/l	Daphnia	48 h
	Cấp tính EL50 > 10,000 mg/l	Tảo	72 h
	Mẫn tính NOELR > 100 mg/l	Daphnia	8 d (OECD Test Guideline 209)

12. ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

12.1 Độc tính sinh thái:

Tác động môi trường

Cấp tính: Không có tác dụng phụ đối với các sinh vật dưới nước được dự đoán.

Mẫn tính: Không có tác dụng phụ đối với các sinh vật dưới nước được dự đoán.

12.2 Tính bền vững và suy thoái

Phân hóa trong môi trường: Sản phẩm này là một chất rắn và không chứa nồng độ đáng kể của các thành phần hòa tan trong nước có thể được lọc từ sản phẩm. Do đó, nó không có khả năng gây nguy hiểm cho các sinh vật trên cạn.

Nước: Không tan trong nước.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học:

Tích lũy sinh học: Không có tiềm năng tích lũy sinh học.

12.4 Tính cơ động trong đất: Không biết.

12.5 Thông tin môi trường bổ sung:

Ảnh hưởng trong các nhà máy xử lý nước thải: Không có tác dụng phụ đối với vi khuẩn.

13. TƯ VẤN TRANH CHẤP

13.1 Xử lý sản phẩm: Vứt bỏ theo quy định của địa phương.

13.2 Biện pháp phòng ngừa: Xử lý theo quy định của địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

14.1 Phòng ngừa vận chuyển:

14.1.1 Vận chuyển theo quy định có liên quan:

Tham khảo mục 7.2 để biết thêm thông tin

14.1.2 Về yêu cầu vận chuyển:

Tham khảo mục 6 để biết các biện pháp an toàn được thực hiện trong trường hợp phát hành ngẫu nhiên.

Vận tải đường biển 1 (IMDG):

Số UN: Không tuân theo mã IMDG.

Lớp: Không tuân theo mã IMDG.

Nhóm đóng gói: Không tuân theo mã IMDG.

Tên vận chuyển đúng: Không tuân theo mã IMDG.

Tên kỹ thuật: Không tuân theo mã IMDG.

Ô nhiễm biển (Có / Không): Không tuân theo mã IMDG.

(Các) Nhãn nguy hiểm: Không tuân theo mã IMDG.

Quy định vận tải quốc tế khác

Vận tải hàng không (IATA-DGR):

Số UN: Không tuân theo các quy định của IATA.

Lớp: Không tuân theo quy định của IATA.

Nhóm đóng gói: Không tuân theo quy định của IATA.

Tên vận chuyển đúng: Không tuân theo quy định của IATA.

Tên kỹ thuật: Không tuân theo quy định của IATA.

(Các) Nhãn hiệu Nguy hiểm: Không tuân theo các quy định của IATA.

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Phân loại và ghi nhãn theo Luật Sức khỏe và An toàn Công nghiệp

Các chất gây hại bị cấm sản xuất: Không

Các chất có hại Yêu cầu Giấy phép: Không

Các chất độc hại được kiểm soát: Không

15.2 Hóa chất được kiểm soát theo Đạo luật kiểm soát hóa chất độc hại

Hóa chất độc hại : Không

Hóa chất quan sát: Không

Hóa chất bị cấm: Không

Hóa chất độc hại bị hạn chế: Không

Hóa chất TRI Hàn Quốc: Không

Hóa chất phòng chống tai nạn ban hành: Không

15.3 Đạo luật quản lý an toàn vật liệu nguy hiểm:

Phân loại: Không áp dụng cho Luật phòng cháy chữa cháy Hàn Quốc

15.4 Đạo luật quản lý chất thải: Sản phẩm phải được xử lý theo Điều 13 luật quản lý chất thải

15.5 Các quy định địa phương hoặc quốc tế khác:

Tồn kho hóa chất:

EINECS: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn trừ.

AICS: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn trừ.

IECSC: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn trừ.

KECL: Tất cả các thành phần được liệt kê, miễn hoặc thông báo.

HSNO: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

PICCS: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

TSCA: Không xác định.

ENCS / ISHL: Không xác định.

DSL: Không xác định.

16. THÔNG TIN KHÁC

Nguồn thông tin: Neo chems co., Ltd.

Phòng chuẩn bị: Trung tâm R & D.

Ngày phát hành đầu tiên: 2017/02/16

Sửa đổi số: 4

Ngày sửa đổi mới nhất: 2019/03/12

Thứ khác: Không xác định

Thông tin trong tài liệu này được đưa ra từ những kiến thức tốt nhất, dựa trên các thử nghiệm và kinh nghiệm thực tế. Các quy trình xử lý an toàn và vệ sinh công nghiệp được khuyến nghị thường được áp dụng.

Tuy nhiên, mỗi người dùng nên xem lại các đề xuất này trong ngữ cảnh cụ thể của mục đích sử dụng và xác định xem chúng có phù hợp hay không.